

# Khác biệt về giới và những thiếu hụt về kiến thức sức khỏe sinh sản & tình dục an toàn của học sinh bậc trung học phổ thông

(Nghiên cứu trường hợp trường THPT Lạng Giang 1 - Bắc Giang)

Dương Thị Thu Hương<sup>1</sup>, Đào Thị Thu Trang<sup>2</sup>

*Kết quả nghiên cứu được rút ra từ điều tra chọn mẫu được tiến hành tại trường trung học phổ thông (THPT) Lạng Giang 1 - tỉnh Bắc Giang tháng 5 năm 2014. Nghiên cứu hướng tới tìm hiểu về những thiếu hụt kiến thức của học sinh bậc THPT về sức khỏe sinh sản (SKSS), tình dục an toàn, đặc biệt là sự khác biệt về giới đối với những thiếu hụt kiến thức nói trên. Kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh bậc THPT bước đầu nắm được các kiến thức cơ bản về chủ đề này, tuy nhiên họ lại chưa có những hiểu biết chính xác và sâu sắc, cụ thể như các bệnh lây truyền qua đường tình dục, thời điểm bạn nữ dễ mang thai, ảnh hưởng của nạo phá thai. Ngoài ra còn nhiều học sinh, trong đó bao gồm cả học sinh nam chưa nắm được thông tin chính xác về thời điểm sử dụng bao cao su (BCS) nếu có quan hệ tình dục và nhiều học sinh nữ còn chủ quan về khả năng mang thai trong lần quan hệ tình dục đầu tiên mà không dùng bất kỳ biện pháp bảo vệ nào. Tỷ lệ học sinh nam biết đến các biện pháp tránh thai phổ biến như BCS và thuốc tránh thai thấp hơn so với nữ giới ( $p < 0,05$ ). Nam giới có xu hướng ủng hộ quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn nhưng họ lại là nhóm ít biết đến các hệ quả có thể gặp phải của nạo phá thai so với nhóm học sinh nữ ( $p < 0,05$ ). Kết quả nghiên cứu đưa ra những gợi ý về sự cần thiết phải bổ sung các kiến thức còn thiếu về SKSS, tình dục an toàn trong các chiến lược giáo dục truyền thông đối với học sinh bậc THPT trong giai đoạn tới.*

*Từ khoá: Sức khỏe sinh sản, giới, an toàn tình dục, vị thành niên, học sinh trung học.*

## Gender differences and the knowledge gap of high school students about reproductive health & safe sex

(Case study of Lang Giang high school 1, Bac Giang province)

Duong Thi Thu Huong<sup>1</sup>, Dao Thi Thu Trang<sup>2</sup>

*This study was conducted at Lang Giang High School 1, Bac Giang province in May 2014. The study objectives were to explore the knowledge gap of reproductive health & safe sex among high school*

students, and to identify the differences between male and female students in understanding different aspects of this area. The results showed that high school students were initially aware of some basic information of reproductive health and safe sex, but a significant proportion of them lacks in-depth knowledge on this area, specifically STDs, when a female can get pregnant, and abortion consequences. Many students, including male ones, did not know exactly when to use condom during sexual intercourse, and many female students did not care much on the possibility of getting pregnant after having the first sexual intercourse without any protective methods. In addition, the proportion of male students who knew about popular contraceptive methods such as condom and pill was lower than that of female students ( $p < 0.05$ ). A higher proportion of male students was found to support premarital sex but they were less aware of abortion consequences than female ones ( $p < 0.05$ ). The implication of this study findings is to provide suggestions on the need of filling in the knowledge gap about reproductive health and safe sex within the education and communication strategies for high school students in the time to come.

**Key words:** reproductive health, gender, safe sex, adolescent, high school students.

---

**Tác giả:**

- (1) Thạc sỹ, giảng viên khoa xã hội học, Học viện Báo chí và Tuyên truyền
- (2) Sinh viên Xã hội học k30, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

## 1. Đặt vấn đề

Vấn đề sức khỏe sinh sản vị thành niên (VTN) được đề cập từ sau hội nghị Quốc tế về Dân số và Phát triển (ICPD) năm 1994. VTN là thời kỳ chuyển tiếp từ trẻ em thành người trưởng thành với rất nhiều những thay đổi đồng thời về thể chất và biến đổi về tâm sinh lý. Đây là giai đoạn họ phải đối mặt với vô vàn những rủi ro liên quan đến những hành vi nguy cơ cho sức khỏe, trong đó có vấn đề sức khỏe sinh sản (SKSS) và tình dục an toàn. Việc có kiến thức tốt, đúng, đủ và đặc biệt là chính xác về vấn đề SKSS, tình dục an toàn sẽ là chìa khoá giúp VTN bước qua được những rủi ro và nguy cơ liên quan đến lĩnh vực này, góp phần đáng kể nâng cao chất lượng cuộc sống của thế hệ tương lai của đất nước.

Nghiên cứu góp phần vào quá trình đánh giá lại những thiếu hụt kiến thức SKSS, tình dục an toàn của VTN nói chung và học sinh bậc THPT nói riêng, trong đó có tính đến sự khác biệt về giới đối với những thiếu hụt kiến thức trong lĩnh vực này. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở để từ đó đưa ra được những gợi ý về mặt giải pháp cho các chương trình giáo dục, truyền thông về SKSS và tình dục an toàn

cho VTN. Đây là nghiên cứu trường hợp thực hiện tại trường THPT Lạng Giang số I - Bắc Giang

## 2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng điều tra chọn mẫu tiến hành với cỡ mẫu là 300 học sinh. Trường THPT Lạng Giang 1 là một trường THPT công lập trong tổng số 14 trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, trường có khoảng 1720 học sinh thuộc 3 khối 10, 11, 12 và mỗi khối bao gồm 14 lớp. Mẫu được chọn theo 2 giai đoạn:

- *Giai đoạn 1:* Mỗi khối chọn ngẫu nhiên 5 lớp vào mẫu nghiên cứu theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Cách thức thực hiện: Đối với mỗi khối: lên danh sách các lớp, cắt thăm, sau đó trộn đều và bốc ngẫu nhiên mỗi lần 1 lớp vào mẫu, sau đó tiến hành lặp lại cho đến khi bốc đủ 5 lớp mỗi khối vào mẫu nghiên cứu.

- *Giai đoạn 2:* Với 5 lớp mỗi khối được chọn, 20 học sinh mỗi lớp được chọn ngẫu nhiên vào mẫu nghiên cứu. Phương pháp chọn: chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống với bước nhảy k được tính như sau:  $k = \text{số lớp} / 20$ . Tại mỗi lớp, học sinh đầu tiên được chọn ngẫu nhiên vào mẫu nghiên cứu, sau

đó trên cơ sở danh sách lớp, các học sinh tiếp tục chọn vào mẫu nghiên cứu với bước nhảy = k và chọn đến khi đủ 20 học sinh cho mỗi lớp. Đối với học sinh từ chối tham gia nghiên cứu sẽ được chọn bổ sung bằng học sinh khác tại mỗi lớp.

Thông tin cơ bản về học sinh được chọn vào mẫu nghiên cứu được tổng hợp ở bảng sau:

**Bảng 1. Số lượng mẫu và cơ cấu mẫu**

Lớp	Nam	Nữ	Tổng số
Lớp 10	45	55	100
Lớp 11	48	52	100
Lớp 12	47	53	100
Tổng			300

Học sinh được chọn vào mẫu nghiên cứu được cung cấp thông tin về mục đích, ý nghĩa của việc tham gia vào nghiên cứu và về tính khuyết danh của nghiên cứu. Họ cũng được thông báo việc tham gia nghiên cứu là hoàn toàn tự nguyện. Học sinh được hướng dẫn cách điền bảng hỏi, sau đó tự điền và nộp cho điều tra viên khi hoàn thành. Điều tra viên sẽ soát nhanh và yêu cầu bổ sung đối với những câu hỏi chưa trả lời. Điều tra viên luôn có mặt tại trường để trả lời những băn khoăn, thắc mắc của học sinh trong quá trình điền thông tin. Việc thu thập thông tin tại trường được tiến hành sau khi đã có sự thảo luận kỹ lưỡng với đại diện ban giám hiệu nhà trường, giáo viên và đại diện phụ huynh học sinh về nội dung các câu hỏi, hình thức tiến hành phỏng vấn, tính khuyết danh và bảo vệ đối tượng tham gia nghiên cứu.

Các chủ đề về SKSS được đề cập trong nghiên cứu bao gồm kiến thức, hiểu biết về:

- Các biện pháp tránh thai
- Mang thai và nạo phá thai
- Các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục.

Ngoài việc mô tả thực trạng của từng nội dung, nghiên cứu hướng tới tìm hiểu sự khác biệt về giới đối với các kiến thức nói trên.

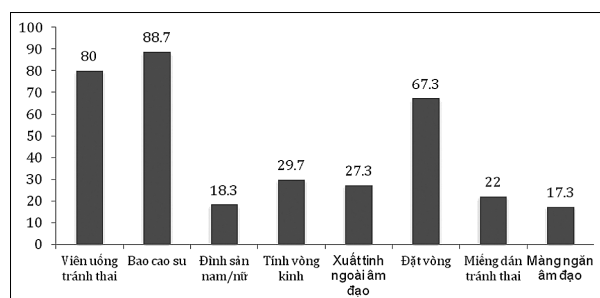
### 3. Kết quả nghiên cứu

#### 3.1. Kiến thức về các biện pháp tránh thai

Hiểu biết đúng về các biện pháp tránh thai (BPTT) là một trong những yếu tố tác động tích cực đến hành vi tình dục an toàn và phòng tránh thai

ngoài ý muốn. Thực tế, học sinh bậc THPT còn nhiều hạn chế trong việc tiếp cận thông tin về các BPTT. Bên cạnh đó, trong một thời gian dài, chiến lược KHHGD triển khai phần lớn tập trung ưu tiên nhóm đối tượng đã kết hôn, còn VTN thường không được tiếp cận phổ biến với những thông tin về quan hệ tình dục an toàn, các biện pháp tránh thai cũng như dịch vụ tư vấn chăm sóc SKSS. Trong khi kiến thức hiểu biết đúng và chính xác các BPTT là một trong những yếu tố hết sức quan trọng góp phần giảm tỷ lệ mang thai ngoài ý muốn thì nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng kiến thức phòng tránh thai ngoài ý muốn của VTN, thanh niên còn rất hạn chế [2; 7; 5].

Kết quả nghiên cứu đối với học sinh THPT Lạng Giang 1 cho thấy học sinh có nhận thức khá tốt về các BPTT. Có 85,7% các em học sinh biết từ 2 BPTT trở lên, 12% học sinh biết đến một BPTT và chỉ có 2,3% số học sinh không biết tới BPTT nào. Kết quả cụ thể về tỉ lệ học sinh biết đến các BPTT khác nhau được thể hiện ở biểu đồ dưới đây:



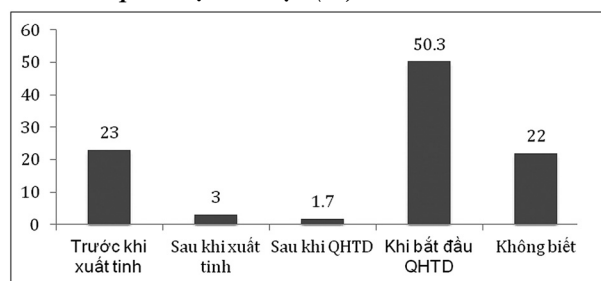
**Biểu đồ 1. Tỷ lệ học sinh biết đến các BPTT khác nhau (%)**

Có 2 BPTT mà học sinh biết đến nhiều nhất là bao cao su (88,7%) và viên uống tránh thai (80%). Khi so sánh sự khác biệt về giới tính đối với việc biết đến các BPTT thì đối với cả 2 biện pháp phổ biến là thuốc uống tránh thai và bao cao su, học sinh nữ đều biết đến nhiều hơn học sinh nam ( $p < 0,05$ ). Cụ thể, đối với BCS: có 91,2% nữ giới biết biện pháp này trong khi đó tỉ lệ này ở nam giới chỉ chiếm 84,7%. Về thuốc uống tránh thai: có 87% nữ giới biết về biện pháp này trong khi đó tỉ lệ nam giới biết biện pháp này là 72%.

Một điểm đáng lưu ý là tỷ lệ học sinh biết đến BPTT là BCS nhiều nhất 88,7% nhưng lại có khá nhiều học sinh không biết chính xác cách thức sử dụng đúng BCS.

Theo kết quả nghiên cứu chỉ có 50,3% học sinh trả lời đúng thời điểm sử dụng BCS là khi bắt đầu

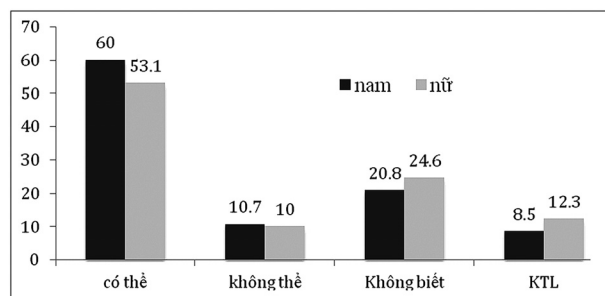
**Biểu đồ 2. Thời điểm sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục (%)**



QHTD, còn lại gần 50% học sinh chọn các phương án khác như: trước khi xuất tinh (23%), sau khi xuất tinh (3%), sau khi QHTD (1,7%) và đặc biệt có 22% các em không biết thời điểm cần phải sử dụng BCS nếu có QHTD. Như vậy, đây chính là những nội dung kiến thức cần có sự bổ sung và trang bị chính xác cho học sinh trong thời gian tới.

### 3.2. Nhận thức về mang thai và khả năng mang thai

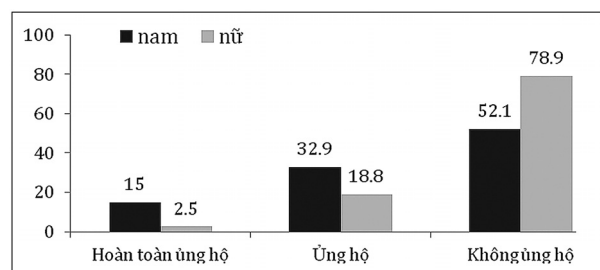
Như đã đề cập, việc nhận thức đúng và chính xác các vấn đề SKSS, tình dục an toàn là rất quan trọng. Kết quả điều tra tại trường cho thấy có hơn 50% học sinh cho rằng có thể mang thai ngay trong lần QHTD đầu tiên, và cũng có tới 10% cho rằng không thể và trên 33% còn nghi ngờ hoặc không trả lời. Nhận thức chưa đầy đủ về khả năng có thể mang thai trong lần QHTD đầu tiên nói trên có thể dẫn đến thái độ và hành vi chủ quan, không sử dụng các BPTT trong lần quan hệ tình dục đầu tiên. Điểm đáng lưu ý là học sinh nữ có sự hoài nghi hay không biết về khả năng mang thai trong lần quan hệ tình dục đầu tiên cao hơn so với học sinh nam, và tỉ lệ học sinh nữ cho rằng có thể có khả năng mang thai trong lần QHTD đầu tiên là thấp hơn so với học sinh nam ( $p < 0,05$ ). Số liệu cụ thể được thể hiện ở bảng dưới đây:



**Biểu đồ 3. Tương quan giữa giới tính và nhận thức về khả năng mang thai trong lần QHTD đầu tiên (%)**

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy học sinh nữ và học sinh nam đều chưa có kiến thức tốt về thời điểm bạn gái dễ có thai nhất: có tới 45% học sinh nam và 35,6% học sinh nữ trả lời không biết (hoặc không trả lời) đối với câu hỏi này, và chỉ có 10,7% học sinh nam và 13,8% học sinh nữ trả lời đúng. Như vậy gần một nửa học sinh nam và nữ (tương ứng với 44,3% nam và 50,6%) trả lời sai về thời điểm bạn gái dễ có thai nhất. Học sinh THPT là giai đoạn cuối của VTN, việc chủ động cung cấp và trang bị kiến thức mang tính chuyên sâu hơn về cơ chế mang thai là việc làm cần thiết giúp học sinh tránh được các nguy cơ về sức khỏe trong tương lai.

Liên quan đến thái độ đối với vấn đề quan hệ tình dục trước hôn nhân, dường như giới trẻ đã có cái nhìn thoáng hơn về vấn đề này. Có khoảng 30% tổng số học sinh được hỏi ủng hộ QHTD trước hôn nhân và số còn lại là không ủng hộ vấn đề này. Đặc biệt, có sự chênh lệch khá lớn giữa tỉ lệ nam giới và nữ giới ủng hộ hay không ủng hộ QHTD trước hôn nhân, cụ thể như sau:

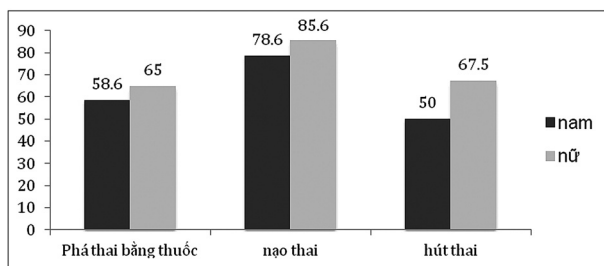


**Biểu đồ 4: Tương quan giữa giới tính và thái độ đối với QHTD trước hôn nhân (%)**

Trong khi gần 80% nữ giới không ủng hộ vấn đề QHTD trước hôn nhân thì tỉ lệ này ở nam giới chỉ là trên 50%, còn lại gần 50% nam giới ủng hộ việc QHTD trước hôn nhân ( $p < 0,00$ ).

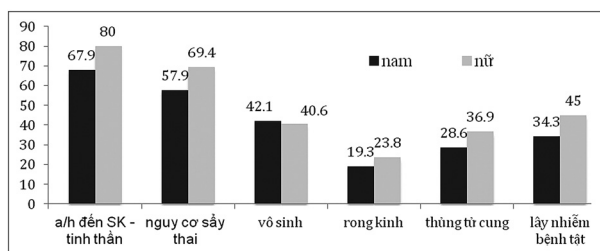
### 3.3. Nhận thức của học sinh về nạo phá thai và những ảnh hưởng từ nạo phá thai

Phân tích số liệu từ cuộc điều tra tại trường cấp 3 Lạng Giang số I - Bắc Giang cho thấy tỉ lệ học sinh nói chung biết đến các biện pháp phá thai (NPT) phổ biến là tương đối cao, trong đó đứng đầu là nạo thai (82%), tiếp đến là phá thai bằng thuốc (62%) và hút thai (59%). Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nữ giới có xu hướng biết đến các biện pháp phá thai nói trên nhiều hơn so với nam giới, sự khác biệt này tuy không lớn nhưng nó mang ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).



**Biểu đồ 5. Tỷ lệ học sinh biết về các BP NPT khác nhau (%)**

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng phần lớn học sinh nhận thức được rằng ngộ phá thai có ảnh hưởng tới sức khỏe của người phá thai (94.3%). Trong đó ảnh hưởng liên quan đến sức khỏe nói chung có tỷ lệ lựa chọn cao nhất (74.3%), sau đó là ảnh hưởng liên quan đến nguy cơ sảy thai cao hơn ở lần mang thai sau (64%). Ngoài ra, số liệu thống kê cũng cho thấy có sự khác biệt về giới đối với nhận thức về ảnh hưởng của ngộ phá thai, cụ thể được thể hiện ở biểu đồ sau:



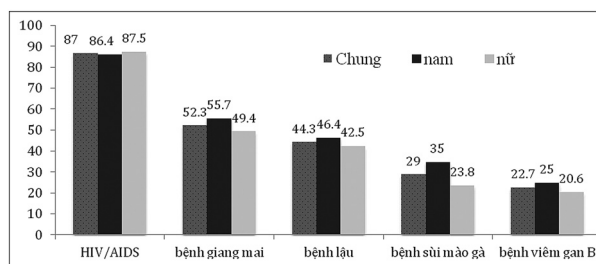
**Biểu đồ 6. Nhận thức của học sinh về những nguy cơ của việc NPT (%)**

Biểu đồ trên cho thấy trừ nguy cơ vô sinh, đối với tất cả những nguy cơ còn lại liên quan đến ngộ phá thai, tỷ lệ nam giới biết về nó đều thấp hơn so với nữ ( $p < 0,05$ ). Đây cũng có thể coi là lỗ hổng kiến thức cần trang bị cho học sinh bậc THPT và VTN, trong đó cần chú trọng hơn đối với nam giới nhằm nâng cao trách nhiệm của họ trong các quyết định liên quan đến quan hệ tình dục an toàn và mang thai ngoài ý muốn.

### 3.4. Nhận thức của học sinh THPT về các bệnh lây truyền qua đường tình dục

Trong phạm vi nghiên cứu, khi được hỏi về việc có biết đến một số các bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTTD) phổ biến, kết quả như sau:

Bệnh LTTD phổ biến nhất mà học sinh biết đến là HIV/AIDS với gần 90% tổng số học sinh trong



**Biểu đồ 7. Tỷ lệ học sinh biết về các bệnh LTTD khác nhau (%)**

mẫu nghiên cứu biết đến những căn bệnh này. Khi được hỏi về các con đường có thể dẫn đến lây nhiễm HIV/AIDS, trên 70% học sinh nhận thức đúng cả 3 con đường cơ bản và sự khác biệt giữa nam và nữ học sinh là không mang ý nghĩa thống kê (70,5% đối với nam và 75,6% với nữ). Tỷ lệ học sinh biết đến các bệnh LTTD phổ biến khác như bệnh giang mai, bệnh lậu, sùi mào gà, viêm gan B còn chưa cao, đặc biệt tỷ lệ học sinh biết đến bệnh viêm gan B thuộc nhóm bệnh LTTD thậm chí là thấp (dưới 25%). Ngoài ra, biểu đồ trên cũng cho thấy không có sự khác biệt nhiều về giới và kiến thức về các bệnh LTTD, một số bệnh, tỷ lệ nam giới biết còn cao hơn so với nữ giới, tuy nhiên sự khác biệt này là không đáng kể và không có ý nghĩa thống kê. Khi được hỏi về các biện pháp phòng chống các bệnh LTTD, có 75% học sinh nhắc đến biện pháp sử dụng BCS, 54,7% cho rằng không quan hệ với gái mại dâm và 38% cho rằng cần chung thủy với 1 bạn tình. Bên cạnh đó cũng có hơn 11% tổng số học sinh trong toàn mẫu nghiên cứu trả lời không biết hoặc bỏ qua không trả lời câu hỏi này.

## 4. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy học sinh bậc THPT còn thiếu hụt một số kiến thức cần thiết về SKSS và an toàn tình dục. Nhìn chung, cả học sinh nam và nữ đều bắt đầu tiếp cận và nắm được những thông tin cơ bản về SKSS, tuy nhiên, họ chưa nắm được đầy đủ và chính xác hết các nội dung cần biết. Ví dụ như họ biết về các bệnh LTTD phổ biến như HIV/AIDS, nhưng các bệnh khác nằm trong nhóm các bệnh LTTD như lậu, giang mai, sùi mào gà, đặc biệt là viêm gan B thì khá nhiều học không biết đến. Kết quả này cũng trùng khớp với kết quả nghiên cứu Savy 2 với kết luận được đưa ra: "Sự hiểu biết về bệnh LTTD không thay đổi sau 2 lần điều tra và còn cần nhiều nỗ lực để nâng cao nhận thức trong

cộng đồng về các bệnh LTDD" [5]. Có một điểm đáng lưu ý là ở điều tra Savy 2, bệnh viêm gan B là bệnh được biết đến nhiều nhất với tỉ lệ là 69,4% trong toàn mẫu nghiên cứu và tỉ lệ biết bệnh này ở độ tuổi 14 - 17 là 68,2% [5]. Tuy nhiên nghiên cứu tại trường THPT Lạng Giang 1 cho thấy viêm gan B lại là bệnh được biết đến ít nhất trong nhóm bệnh LTDD (chỉ chiếm 27%). Đây thực sự là vấn đề rất cần được tìm hiểu và có những lý giải sâu sắc hơn trong thời gian tới.

Về hiểu biết về các BPTT: tỉ lệ học sinh biết về các BPTT, đặc biệt là BPTT hiện đại như BCS và thuốc uống tránh thai là tương đối cao. Tuy nhiên hiểu biết về cách sử dụng đúng và an toàn mới là điều thực sự quan trọng đối với họ. Thực tế, về kiến thức quan trọng này, số liệu cho thấy học sinh vẫn tỏ ra chưa hiểu biết đầy đủ và chính xác, trong đó đáng lưu ý là hiểu chưa chính xác về thời điểm cần thiết sử dụng BCS. Chủ động trang bị thông tin chính xác sẽ giúp ích cho họ có hành vi đúng, tránh rủi ro cho bản thân như mang thai ngoài ý muốn hay bệnh LTDD vì thực tế điều tra Savy 2 cho thấy BCS là biện pháp được sử dụng phổ biến nhất trong lần QHTD đầu tiên ở VTN và thanh niên Việt Nam (chiếm tỉ lệ 72,7% đối với nam giới đã từng QHTD) [5]. Như vậy, trong thời gian tới, việc chú trọng nâng cao chất lượng thông tin về SKSS và tình dục an toàn cho học sinh là rất cần thiết, giúp họ không rơi vào tình trạng thông tin gì cũng biết nhưng lại không biết đầy đủ, chi tiết các nội dung quan trọng hay chỉ nắm được những thông tin bề mặt mà không nắm được thông tin chuyên sâu.

Ngoài ra, tỉ lệ học sinh biết và kể tên được các biện pháp nạo phá thai phổ biến là tương đối cao, tuy nhiên họ còn thiếu những kiến thức liên quan đến những ảnh hưởng sức khỏe cụ thể của việc nạo phá thai. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy cả học sinh nữ và học sinh nam đều chưa có kiến thức tốt về thời điểm bạn gái dễ có thai nhất. Kết luận này cũng tương đồng với kết quả Savy 2 với kết luận rút ra là thanh niên hiện đang rất thiếu kiến thức về thời điểm bạn gái dễ thụ thai trong chu kỳ kinh nguyệt. Nếu như tại địa bàn nghiên cứu có 10,7% học sinh nam và 13,8% học sinh nữ trả lời đúng thời điểm bạn gái dễ có thai nhất trong chu kỳ kinh nguyệt thì số liệu thu được từ điều tra Savy 2 (với nhóm tuổi 14 - 25) là 13%. Nếu như ở điều tra Savy 2 có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ về tỉ lệ trả lời đúng câu hỏi này (7% đối với nam và 18% đối với nữ,  $p < 0,05$ )

[5], thì tại địa bàn nghiên cứu, tỉ lệ nam và nữ học sinh trả lời đúng thời điểm bạn gái dễ có thai nhất trong chu kỳ kinh nguyệt đều thấp và không có sự khác biệt về giới. Điều này có thể lý giải một phần do độ tuổi của nhóm khách thể nghiên cứu trẻ hơn so với Savy 2. Tuy nhiên, ở một góc độ khác thì học sinh bậc THPT cũng là độ tuổi thích hợp để tiếp cận thông tin này, đặc biệt trong bối cảnh tuổi lần đầu quan hệ tình dục đang có xu hướng giảm xuống nên việc cung cấp thông tin chi tiết, đầy đủ về mang thai và khả năng mang thai, thời điểm mang thai đối với học sinh bậc THPT là hợp lý.

Về sự khác biệt về giới đối với nhận thức về khả năng bạn gái có thể mang thai trong lần quan hệ tình dục đầu tiên: kết quả nghiên cứu Savy 2 cho kết quả nữ VTN, thanh niên Việt Nam hiểu biết về vấn đề này tốt hơn so với nam giới và sự khác biệt này là đáng kể, mang ý nghĩa thống kê (74% đối với nữ và 67% đối với nam). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tại địa bàn nghiên cứu với đối tượng học sinh bậc THPT lại cho thấy cả nam và nữ học sinh còn khá chủ quan về khả năng mang thai trong lần QHTD đầu tiên, và tỉ lệ nữ giới cho rằng bạn gái có khả năng mang thai trong lần quan hệ tình dục đầu tiên thậm chí còn thấp hơn so với nam giới (53% so với 60%,  $p < 0,05$ ). Đây cũng là nội dung rất cần bổ sung và trang bị kiến thức cho cả nam và nữ học sinh bậc THPT trong các chiến lược thông tin, giáo dục, truyền thông trong thời gian tới.

Về những ảnh hưởng của nạo phá thai, đây cũng là mảng kiến thức cần cung cấp và củng cố cho học sinh bậc THPT vì Việt Nam là một trong 3 nước có tỷ lệ nạo phá thai cao nhất thế giới trong đó có tới 20% các ca nạo phá thai thuộc lứa tuổi VTN [5]. Hậu quả của nạo phá thai chủ yếu do nữ giới phải gánh chịu và nam giới vô tình không biết đến, đây có thể là một trong những lý do khiến nam giới ít tìm hiểu thông tin về những ảnh hưởng sức khỏe, tinh thần của nạo phá thai. Việc nâng cao nhận thức cho học sinh bậc THPT nói chung, trong đó có lưu ý đến nâng cao nhận thức của nam giới về vấn đề này có thể sẽ hữu ích cho việc nâng cao trách nhiệm của nam giới đối với việc phòng tránh có thai ngoài ý muốn trong bối cảnh trẻ hoá tuổi lần đầu QHTD ở VTN, thanh niên.

Ngoài ra, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy nam giới có thái độ tự do và cởi mở hơn so với nữ giới về QHTD trước hôn nhân. Số liệu nghiên cứu từ Savy 1 và 2 cho thấy tỉ lệ nam thanh niên đã từng có quan

hệ tình dục trước khi lập gia đình thường có xu hướng cao gấp 2 lần so với nữ [5]. Như vậy, với thái độ cởi mở hơn đối với QHTD trước hôn nhân và xu hướng QHTD trước hôn nhân ngày một gia tăng thì việc củng cố và bổ sung những thiếu hụt kiến thức về khả năng mang thai ngoài ý muốn và quan hệ tình dục an toàn cho học sinh bậc THPT nói riêng và VTN nói chung là rất cần thiết.

Những phân tích số liệu nghiên cứu tại trường THPT Lạng Giang số I - Bắc Giang cho thấy còn một phần đáng kể học sinh còn thiếu hụt các kiến thức về SKSS và an toàn tình dục. Ở một số khía cạnh, họ mới chỉ nắm được những kiến thức bề mặt mà chưa có đầy đủ và chính xác những kiến thức quan trọng và mang tính chuyên sâu. Nhiều học sinh chưa biết đến thời điểm phù hợp sử dụng BCS hay còn hiểu sai về nó, đồng thời khá nhiều trong số họ chưa biết đến các bệnh LTTD phổ biến khác ngoài bệnh HIV/AIDS, ví dụ như: bệnh giang mai, lậu, sùi mào gà, viêm gan B.

Nam giới là nhóm có tư tưởng cởi mở hơn đối với vấn đề QHTD trước hôn nhân, tuy nhiên họ lại có xu hướng tiếp cận kiến thức cũng như hiểu biết về các biện pháp tránh thai, các bệnh LTTD chưa đầy đủ, thậm chí đối với biện pháp dành cho nam giới như BCS họ cũng tỏ ra ít quan tâm và hiểu biết kém hơn so với nữ. Ngoài ra nhóm học sinh nữ còn chủ quan và thiếu hiểu biết về khả năng có thể mang thai ngay trong lần quan hệ tình dục đầu tiên.

Những kết quả nghiên cứu nói trên cho thấy trong giai đoạn tới, các chương trình giáo dục, truyền thông cần tiếp tục hướng tới tăng cường nâng cao nhận thức và những kiến thức cơ bản về SKSS và tình dục an toàn cho học sinh. Ngoài những kiến

thức cơ bản, các thiếu hụt như đề cập ở trên cần được ưu tiên bổ sung trong các chương trình giáo dục truyền thông. Để đạt được hiệu quả cao và đến được với nhiều VTN, thanh niên nói chung và học sinh bậc THPT nói riêng, các chương trình cần lưu ý một số nội dung như:

- Chú ý đưa dần các kiến thức mang tính chuyên sâu, đầy đủ, chính xác, tránh thông tin mang tính nửa vời hay mới chỉ cung cấp thông tin mang tính khái quát, thông tin bề mặt.

- Chú ý đến hình thức cung cấp thông tin cần đa dạng, phù hợp với lứa tuổi. Bên cạnh việc lồng ghép vào buổi ngoại khoá hay chương trình giảng dạy, việc bổ sung thêm các hình thức sáng tạo, gần gũi và riêng tư với học sinh như mạng xã hội hay những tài liệu phát tay để có thể mang lại hiệu quả cao hơn, đặc biệt là đối với những kiến thức cần có những minh hoạ hay hình thức truyền tải phù hợp.

- Việc chú ý đến khác biệt về giới và sự thiếu hụt kiến thức SKSS và tình dục an toàn như đề cập trong kết quả nghiên cứu cũng là vấn đề cần ưu tiên bổ sung trong các chiến lược truyền thông, giáo dục giai đoạn tới.

Ngoài ra các cơ quan ban ngành, nhà trường cũng cần tiếp tục hay bổ sung thêm các chương trình tuyên truyền vận động nhằm có được sự hỗ trợ phù hợp về nguồn lực và cơ chế, chính sách cũng như sự ủng hộ từ phía nhà trường, cha mẹ học sinh và dư luận xã hội đối với việc tăng cường lồng ghép giáo dục SKSS, tình dục an toàn trong nhà trường cũng như khuyến khích, hướng dẫn học sinh tự tìm hiểu và trang bị các kiến thức này từ các nguồn cung cấp thông tin tin cậy và hiệu quả.

## Tài liệu tham khảo

### Tiếng Việt

1. Nguyễn Quốc Anh, Nguyễn Mỹ Hương, và các cộng sự (1999), Khảo sát, đánh giá về kiến thức, thái độ và thực hành của thanh thiếu niên Hải Phòng với các vấn đề liên quan đến SKSS.
2. Bộ Y tế (2006), Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam: Báo cáo chuyên đề: Một số vấn đề sức khỏe tình dục và sinh sản của vị thành niên và thanh niên Việt Nam.
3. Bộ Y tế (2006), Kế hoạch tổng thể quốc gia về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của vị thành niên và thanh niên Việt Nam. Giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2020.
4. Chiến lược quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản giai đoạn 2001-2010. Cổng thông tin điện tử Chính Phủ, truy cập ngày 20/12/2015, tại trang web: [http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethoangvanban?class\\_id=1&\\_page=14&mode=detail&document\\_id=149824](http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethoangvanban?class_id=1&_page=14&mode=detail&document_id=149824).
5. Đào Xuân Dũng (2010), Dậy thì - Sức khỏe tình dục, sức khỏe sinh sản ở thanh thiếu niên Việt Nam. Báo cáo chuyên đề, điều tra Quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam lần thứ 2. Tổng cục Dân số - KHHGD.
6. Nguyễn Thanh Hương, Hoàng Khánh Chi (2008), Sức

khỏe sinh sản và tình dục của vị thành niên và thanh niên Việt Nam: Tình hình và các chính sách. Tạp chí Y tế công cộng, số 10, 2008.

7. Nguyễn Linh Khiếu, Lê Ngọc Lân, Nguyễn Phương Thảo (2003), Gia đình trong giáo dục sức khỏe sinh sản VTN, NXB KHXH, 2003
8. Lê Ngọc Lân (2007), Vai trò giới trong nhận thức về và chăm sóc SKSS, Tạp chí nghiên cứu gia đình và giới số 5, 2007.
9. Nguyễn Minh Linh (2004), Vấn đề SKSS VTN ở Việt Nam hiện nay, Tạp chí Cộng sản, số 6, tháng 3 năm 2004.
10. Quan Lệ Nga, Khuất Thu Hồng, Trần Thành Đô (1996), Sức khỏe sinh sản vị thành niên" điều tra cơ bản tại Hà Nội, Vĩnh Phúc, Thái Bình.
11. Nguyễn Thị Thiêng và Lưu Bích Ngọc (2007), Sự khác biệt trong hiểu biết về các nội dung sức khỏe sinh sản/tình dục của thanh thiếu niên tại các vùng can thiệp của chương trình RHIYA Việt Nam, tạp chí dân số phát triển, số 3 (72).

### Tiếng Anh

12. ICPD (1994), International Conference on Population and Development (ICPD). Programme of Action. New York, United Nations Population Division, Department for Economic and Social Information and Policy Analysis.